PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 230/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ
Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp, tổ chức thu phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

1. Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá thì phải nộp phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; khi được thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản phải nộp phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản.

2. Tổ chức, cá nhân khi được cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

1. Trung tâm Đăng kiểm tàu cá (Tổng cục Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) thu phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá.

2. Chi cục Thủy sản (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) thu phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí, lệ phí thực hiện theo quy định tại Biểu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Chậm nhất là ngày 20 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 6. Quản lý phí, lệ phí

1. Trung tâm Đăng kiểm tàu cá trích 90% số tiền phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá thu được để chi cho các nội dung quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách hiện hành.

2. Đối với tổ chức thu phí là Chi cục Thủy sản:

a) Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Nguồn chi phí trang trải cho

thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước;

b) Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ thì được trích lại 90% số tiền phí thu được để chi cho các nội dung quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách hiện hành.

3. Tổ chức thu lệ phí nộp 100% tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 31/2007/QĐ-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí về công tác khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 230/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức thu
I	**Lệ phí**		
1	Lệ phí cấp giấy phép khai thác thủy sản:		
a	Cấp mới	Đồng/lần	40.000
b	Gia hạn hoặc cấp lại	Đồng/lần	20.000
c	Đổi giấy phép do đổi nội dung trong giấy phép	Đồng/lần	40.000
2	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động thủy sản đối với tàu cá nước ngoài:		
a	Cấp mới	USD/lần	200
b	Gia hạn hoặc cấp lại	USD/lần	100
c	Đổi giấy phép do đổi nội dung trong giấy phép	USD/lần	200
II	**Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá**		
1	Thẩm định thiết kế đóng mới, cải hoán, sửa chữa tàu cá	Đồng	5% giá thiết kế
2	Giám sát kỹ thuật đóng mới (kể cả các phương tiện chưa được cơ quan đăng kiểm kiểm tra - kiểm tra lần đầu)	Đồng	C là giá trị đóng mới
a	Giá đóng mới đến 30.000.000 đồng	Đồng	350.000
b	Giá đóng mới trên 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng	Đồng	350.000 + (C-30.000.000) x 0,008
c	Giá đóng mới trên 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng	Đồng	910.000 + (C-100.000.000) x 0,007
d	Giá đóng mới trên 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng	Đồng	2.310.000 + (C-300.000.000) x 0,006
đ	Giá đóng mới trên 1.000.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng	Đồng	6.510.000 + (C-1.000.000.000) x 0,005
e	Giá đóng mới trên 2.000.000.000 đồng	Đồng	11.510.000 + (C-2.000.000.000) x 0,004
3	Giám sát kỹ thuật cải hoán, sửa chữa		C là giá trị hoán cải, sửa chữa
a	Giá sửa chữa, hoán cải đến 15.000.000 đồng	Đồng	300.000
b	Giá sửa chữa, hoán cải trên 15.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng	Đồng	300.000 + (C-15.000.000) x 0,016
c	Giá sửa chữa, hoán cải trên 50.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng	Đồng	860.000 + (C-50.000.000) x 0,012
d	Giá sửa chữa, hoán cải trên 150.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng	Đồng	2.060.000 + (C-150.000.000) x 0,009
đ	Giá sửa chữa, hoán cải trên 350.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng	Đồng	3.860.000 + (C-350.000.000) x 0,007

e	Giá sửa chữa, hoán cải trên 700.000.000 đồng đến 1.200.000.000 đồng	Đồng	6.310.000 + (C-700.000.000) x 0.005
g	Giá sửa chữa, hoán cải trên 1.200.000.000 đồng đến 2.500.000.000 đồng	Đồng	8.810.000 + (C-1.200.000.000) x 0,003
h	Giá sửa chữa, hoán cải trên 2.500.000.000 đồng	Đồng	12.710.000 + (C-2.500.000.000) x 0,001
4	Kiểm tra bất thường, tai nạn	Đồng/lần/tàu	80% mức thu phí kiểm tra hàng năm
5	Kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá và các trang thiết bị trên tàu cá hàng năm		
5.1	Kiểm tra phần vỏ tàu tính theo dung tích (TĐK)	Đồng/TĐK	2.000
5.2	Kiểm tra phần máy tàu (Tổng công suất máy chính + máy phụ (CV))	Đồng/CV	1.000
5.3	Thiết bị hàng hải	Đồng/lần/hệ thống	135.000
5.4	Thiết bị vô tuyến điện	Đồng/lần/hệ thống	187.000
5.5	Phương tiện tín hiệu	Đồng/lần/hệ thống	45.000
5.6	Phương tiện cứu sinh	Đồng/lần/hệ thống	135.000
5.7	Trang thiết bị khai thác thủy sản	Đồng/lần/hệ thống	130.000
5.8	Các trang thiết bị đòi hỏi nghiêm ngặt về an toàn được trang bị trên tàu cá		
a	Bình chịu áp lực:		
	- Dung tích một bình chịu áp lực, V ≤ 0,3 m3	Đồng/lần	75.000
	- Dung tích bình chịu áp lực, V>0,3 đến 1m3	Đồng/lần	150.000
b	Các thiết bị lạnh:		
	Dưới 30.000 kcal/h	Đồng/Hệ thống	1.050.000
	Từ 30.000 kcal/h đến 50.000 kcal	Đồng/Hệ thống	1.500.000
	Trên 50.000 kcal/h đến 100.000 kcal	Đồng/Hệ thống	2.250.000
6	Kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá và các trang thiết bị trên tàu cá: Kiểm tra định kỳ		
6.1	Kiểm tra phần vỏ tàu tính theo dung tích (TĐK)	Đồng/TĐK	5.000
6.2	Kiểm tra phần hệ động lực và trang thiết bị buồng máy	Đồng/CV	3.000
6.3	Thiết bị hàng hải	Đồng/lần/hệ thống	75.000
6.4	Thiết bị vô tuyến điện	Đồng/lần/hệ thống	75.000
6.5	Phương tiện tín hiệu	Đồng/lần/hệ thống	37.000
6.6	Phương tiện cứu sinh	Đồng/lần/hệ thống	75.000
6.7	Trang thiết bị khai thác hải sản	Đồng/lần/hệ thống	150.000
6.8	Trang thiết bị đòi hỏi nghiêm ngặt về an toàn		
a	Bình chịu áp lực:		
	- Dung tích một bình chịu áp lực, V ≤ 0,3 m3	Đồng/lần	105.000
	- Dung tích bình chịu áp lực, V>0,3 đến 1m3	Đồng/lần	225.000
b	Các thiết bị lạnh:		
	- Dưới 30.000 kcal/h	Đồng/Hệ thống	1.500.000
	- Từ 30.000 kcal/h đến 50.000 kcal	Đồng/Hệ thống	2.250.000

	- Trên 50.000 kcal/h đến 100.000 kcal	Đồng/Hệ thống	3.000.000
7	Kiểm tra phao cứu sinh (áp dụng cho cơ sở sản xuất phao - tính theo mẫu kiểm tra)		
a	Dụng cụ nổi cứu sinh	Đồng/lần/mẫu	3.000.000
b	Phao tròn	Đồng/lần/mẫu	1.500.000
c	Phao áo	Đồng/lần/mẫu	1.500.000
III	**Phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản**	Đồng/lần	700.000